

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 – 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.840.925.794.257	1.214.867.939.630
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	183.137.712.079	293.811.366.719
1. Tiền	111		63.137.712.079	93.811.366.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	200.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.040.000.000.000	260.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.040.000.000.000	260.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		287.877.955.439	286.985.899.739
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	235.364.027.870	308.194.629.893
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	69.503.298.275	35.605.556.382
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.000.000.000	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	36.770.463.495	31.695.614.458
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(64.250.013.283)	(89.000.080.076)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	490.179.082	490.179.082
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	325.915.327.316	372.818.602.781
1. Hàng tồn kho	141		325.915.327.316	372.818.602.781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.994.799.423	1.252.070.391
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	3.994.799.423	1.252.070.391
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.012.722.119.253	1.370.680.428.318
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
II. Tài sản cố định	220		488.624.181.934	627.456.100.073
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	477.371.701.738	608.360.021.978
- Nguyên giá	222		1.573.637.769.214	1.510.132.301.776
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.096.266.067.476)	(901.772.279.798)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.252.480.196	19.096.078.095
- Nguyên giá	228		35.913.685.828	35.106.157.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.661.205.632)	(16.010.079.552)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.553.656.580	27.925.505.552
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	14.553.656.580	27.925.505.552
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	219.725.000.000	419.725.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		62.725.000.000	62.725.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	200.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		289.819.280.739	295.573.822.693
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	266.021.232.304	249.879.874.087
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.158.327.156	16.028.664.626
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		18.639.721.279	29.665.283.980
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.853.647.913.510	2.585.548.367.948

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		543.781.655.490	379.099.252.281
I. Nợ ngắn hạn	310		520.809.130.113	356.581.225.442
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	165.253.042.240	117.045.992.915
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.488.919.954	21.107.136.497
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	29.782.127.035	27.009.486.806
4. Phải trả người lao động	314		42.099.144.366	53.465.849.487
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	188.636.935.772	59.172.387.049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.413.908.106	3.317.568.994
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	55.130.000.000	55.590.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.005.052.640	19.872.803.694
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		22.972.525.377	22.518.026.839
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		22.972.525.377	22.518.026.839
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.309.866.258.020	2.206.449.115.667
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.309.866.258.020	2.206.449.115.667
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.052.920.983.784	1.103.587.865.413
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		391.759.559.536	237.675.535.554
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.526.887.543	4.450.291.639
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		388.232.671.993	233.225.243.915
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.853.647.913.510	2.585.548.367.948

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.264.541.200.764	1.114.521.629.848	4.566.949.950.204	4.165.945.618.571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	227.630.992	453.936.988	6.159.321.377	2.529.761.897
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.264.313.569.772	1.114.067.692.860	4.560.790.628.827	4.163.415.856.674
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	997.047.256.586	874.083.536.969	3.402.980.367.393	3.233.976.333.001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		267.266.313.186	239.984.155.891	1.157.810.261.434	929.439.523.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	15.900.176.868	11.455.377.063	212.366.907.845	31.198.023.088
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	34.725.304.491	30.153.573.828	122.769.385.983	110.905.567.956
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.535.286	17.631.285	37.740.435	102.785.350
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	123.756.084.959	66.952.048.399	459.661.089.738	252.384.555.909
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	(622.793.761)	43.807.880.923	48.667.036.839	101.126.872.794
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		125.307.894.365	110.526.029.804	739.079.656.719	496.220.550.102
11. Thu nhập khác	31	VI.8	686.323.490	185.632.314	1.629.440.084	957.545.913
12. Chi phí khác	32	VI.9	139.711	5.493.902	23.604.371	91.953.407
13. Lợi nhuận khác	40		686.183.779	180.138.412	1.605.835.713	865.592.506
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		125.994.078.144	110.706.168.216	740.685.492.432	497.086.142.608
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	17.237.136.193	25.942.264.520	109.097.419.049	103.218.006.598
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		10.870.337.470	(3.078.983.905)	10.870.337.470	(3.078.983.905)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		97.886.604.481	87.842.887.601	620.717.735.913	396.947.119.915
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ						

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	740.685.492.432	497.086.142.608
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	203.563.915.131	180.771.335.306
- Các khoản dự phòng	03	(24.750.066.793)	33.076.695.433
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04	(108.410.744)	9.504.340
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(211.975.281.106)	(30.507.562.923)
- Chi phí lãi vay	06	37.740.435	102.785.350
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	707.453.389.355	680.538.900.114
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31.189.732.499	308.588.182.416
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	57.928.838.166	100.553.740.953
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	189.902.902.601	(192.850.687.537)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(18.884.087.249)	(20.942.395.200)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(162.673.569)	(353.062.511)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(107.802.759.533)	(99.859.125.645)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(49.100.466.694)	(43.749.354.827)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	810.524.875.576	731.926.197.763
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(64.754.344.146)	(206.907.137.457)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	(22.347.154)	375.036.366
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(260.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(580.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	211.997.628.260	24.729.651.248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(442.779.063.040)	(441.802.449.843)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	40.000.000	570.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(500.000.000)	(3.110.187.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(478.067.877.920)	(368.374.221.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(478.527.877.920)	(370.914.408.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(110.782.065.384)	(80.790.660.080)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	293.811.366.719	374.611.531.139
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	108.410.744	(9.504.340)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	183.137.712.079	293.811.366.719

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng giám đốc

 Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Bình Dương	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty có công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%
Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	26%

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm kế toán

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu năm kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu năm kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại, khoản vay và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát

sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cân điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước).

† Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	424.600.755	281.720.270
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.713.111.324	93.529.646.449
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	120.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	183.137.712.079	293.811.366.719

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.040.000.000.000	1.040.000.000.000	260.000.000.000	260.000.000.000
a1. Ngắn hạn	1.040.000.000.000	1.040.000.000.000	260.000.000.000	260.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.040.000.000.000	1.040.000.000.000	260.000.000.000	260.000.000.000
a2. Dài hạn	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
b1) Đầu tư vào công ty con	155.000.000.000		155.000.000.000	
- Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh Miền Bắc	155.000.000.000	100%	155.000.000.000	100%
b2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	62.725.000.000		62.725.000.000	
- Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	8.125.000.000	29,05%	8.125.000.000	29,05%
- CT CP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	54.600.000.000	26,00%	54.600.000.000	26,00%

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) 'Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5		46.896.846.297
Công ty TNHH Đầu Tư - Tư Vấn - Xây Dựng Thép Mới	9.180.981.436	23.667.461.200
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	97.147.720.675	68.396.872.041
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	129.035.325.759	169.233.450.355
Cộng	235.364.027.870	308.194.629.893

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Eplas	35.039.747.073	7.722.995.662
Công ty CP TM - DV SEATECCO		4.092.304.590
Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen	10.624.748.472	4.274.633.177
Itochu Corp J373		3.817.618.200
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	23.838.802.730	15.698.004.753
Cộng	69.503.298.275	35.605.556.382

5. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
<i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	792.500.000	875.407.915
Ký cược, ký quỹ	10.768.331.720	23.157.802.888
Phải thu khác	25.209.631.775	7.662.403.655
<i>BHXX, BHYT, BHTN phải thu nhân viên</i>	-	1.170.622.821
<i>Phải thu các khoản phải thu khác</i>	25.209.631.775	6.491.780.834
Cộng	36.770.463.495	31.695.614.458

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	67.829.554.389	(64.250.013.283)	124.891.579.044	(89.000.080.076)
Cộng	67.829.554.389	(64.250.013.283)	124.891.579.044	(89.000.080.076)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
Hàng tồn kho	490.179.082	490.179.082
Cộng	490.179.082	490.179.082

8. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	24.479.359.820	-	4.396.173.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	108.363.529.874	-	139.918.638.569	-
Công cụ, dụng cụ	1.526.951.460	-	1.775.348.218	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.376.122.916	-	34.268.509.187	-
Thành phẩm	154.994.209.454	-	155.299.193.258	-
Hàng hoá	11.175.153.792	-	37.160.739.949	-
Cộng	325.915.327.316	-	372.818.602.781	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	457.583.425.359	1.016.110.128.787	31.006.707.979	5.432.039.651	1.510.132.301.776
Số tăng trong kỳ	2.861.337.842	56.459.657.123	1.034.300.000	3.591.521.000	63.946.815.965
- Mua sắm mới	2.861.337.842	56.459.657.123	1.034.300.000	3.591.521.000	63.946.815.965
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Số giảm trong kỳ	-	441.348.527	-	-	441.348.527
- Thanh lý, nhượng bán		441.348.527			441.348.527
- Phân loại lại					-
Số dư cuối kỳ	460.444.763.201	1.072.128.437.383	32.041.007.979	9.023.560.651	1.573.637.769.214
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	217.505.675.889	657.757.107.768	21.086.070.381	5.423.425.760	901.772.279.798
Số tăng trong kỳ	67.478.825.934	123.616.021.258	3.344.080.164	473.861.695	194.912.789.051
- Khấu hao trong kỳ	67.478.825.934	123.616.021.258	3.344.080.164	473.861.695	194.912.789.051
- Phân loại lại					-
Số giảm trong kỳ	-	419.001.373	-	-	419.001.373
- Thanh lý, nhượng bán		419.001.373			419.001.373
- Phân loại lại					-
Số dư cuối kỳ	284.984.501.823	780.954.127.653	24.430.150.545	5.897.287.455	1.096.266.067.476
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	240.077.749.470	358.353.021.019	9.920.637.598	8.613.891	608.360.021.978
Tại ngày cuối kỳ	175.460.261.378	291.174.309.730	7.610.857.434	3.126.273.196	477.371.701.738

Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

568.324.016.485

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	25.535.492.897	35.106.157.647
Số tăng trong kỳ	-	807.528.181	807.528.181
- Mua sắm mới		807.528.181	807.528.181
Số giảm trong kỳ			
- Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn		-	-
Số dư cuối kỳ	9.570.664.750	26.343.021.078	35.913.685.828
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	3.524.433.161	12.485.646.391	16.010.079.552
Số tăng trong kỳ	100.208.780	8.550.917.300	8.651.126.080
- Khấu hao trong kỳ	100.208.780	8.550.917.300	8.651.126.080
- Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn			-
Số dư cuối kỳ	3.624.641.941	21.036.563.691	24.661.205.632
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	6.046.231.589	13.049.846.506	19.096.078.095
Tại ngày cuối kỳ	5.946.022.809	5.306.457.387	11.252.480.196

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Xây dựng cơ bản dở dang	14.553.656.580	27.925.505.552
<i>Trong đó:</i>		
Mua sắm tài sản cố định	4.611.918.180	26.101.229.177
Xây dựng cơ bản	9.941.738.400	1.824.276.375
Cộng	14.553.656.580	27.925.505.552

12. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
<i>a) Ngắn hạn</i>	3.994.799.423	1.252.070.391
Chi phí khác	3.994.799.423	1.252.070.391
<i>b) Dài hạn</i>	266.021.232.304	249.879.874.087
Chi phí tiền thuê đất, chi phí chờ phân bổ	266.021.232.304	249.879.874.087
Cộng	270.016.031.727	251.131.944.478

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	55.590.000.000	55.590.000.000	40.000.000	500.000.000	55.130.000.000	55.130.000.000
Vay ngắn hạn	55.590.000.000	55.590.000.000	40.000.000	500.000.000	55.130.000.000	55.130.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cộng	55.590.000.000	55.590.000.000	40.000.000	500.000.000	55.130.000.000	55.130.000.000

14. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	18.643.048.214	18.643.048.214	12.823.752.879	12.823.752.879
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	56.271.072.000	56.271.072.000	55.476.652.000	55.476.652.000
Phải trả cho các đối tượng khác	90.338.922.026	90.338.922.026	48.745.588.036	48.745.588.036
Cộng	165.253.042.240	165.253.042.240	117.045.992.915	117.045.992.915

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	18.643.048.214	18.643.048.214	12.823.752.879	12.823.752.879
Cộng	18.643.048.214	18.643.048.214	12.823.752.879	12.823.752.879

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.206.686.145	8.536.355.869
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.118.397.688	15.823.738.172
Thuế thu nhập cá nhân	2.457.043.202	2.649.392.765
Cộng	29.782.127.035	27.009.486.806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí chiết khấu, hỗ trợ khách hàng	142.089.198.972	142.089.198.972	45.519.552.670	45.519.552.670
Chi phí lãi vay		-	124.933.134	124.933.134
Chi phí thù lao HĐQT, BKS		-	2.365.000.000	2.365.000.000
Chi phí khác	46.547.736.800	46.547.736.800	11.162.901.245	11.162.901.245
Cộng	188.636.935.772	188.636.935.772	59.172.387.049	59.172.387.049

17. Phải trả khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	393.273.928	393.273.928	393.273.928	393.273.928
Kinh phí công đoàn	219.041.360	219.041.360	206.906.640	206.906.640
Bảo hiểm		-		-
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	350.414.300	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	323.030.450		323.030.450	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.128.148.068	2.128.148.068	2.043.943.676	2.043.943.676
Cộng	3.413.908.106	3.090.877.656	3.317.568.994	2.994.538.544
b) Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.078.351.159.026	44.983.552.000	269.523.236.844	2.213.060.110.570
- Lãi trong năm trước					396.947.119.915	396.947.119.915
- Phân phối lợi nhuận					(428.794.821.205)	(428.794.821.205)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(368.374.221.000)	(368.374.221.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			25.236.706.387		(25.236.706.387)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(30.907.791.818)	(30.907.791.818)
+ Trích quỹ thưởng HĐQT và BKS					(4.276.102.000)	(4.276.102.000)
Số dư cuối năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.103.587.865.413	44.983.552.000	237.675.535.554	2.206.449.115.667
Số dư đầu năm nay	818.609.380.000	1.592.782.700	1.103.587.865.413	44.983.552.000	237.675.535.554	2.206.449.115.667
- Lãi trong kỳ này					620.717.735.913	620.717.735.913
- Phân phối lợi nhuận					(466.633.711.931)	(466.633.711.931)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(478.067.877.920)	(478.067.877.920)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(50.666.881.629)		50.666.881.629	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(35.005.052.640)	(35.005.052.640)
+ Thưởng cho HĐQT và BKS					(4.227.663.000)	(4.227.663.000)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	391.759.559.536	2.309.866.258.020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	%	01/01/2020 VND	%
Nawaplastic Industries Co.,Ltd	445.259.110.000	54,39%	445.259.110.000	54,39%
Vốn góp của các đối tượng khác	373.350.270.000	45,61%	373.350.270.000	45,61%
Cộng	818.609.380.000	100,0%	818.609.380.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý này Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	818.609.380.000	818.609.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ tức đã chia	478.067.877.920	478.067.877.920
<i>Trong đó:</i>		
+ Bằng tiền	478.067.877.920	478.067.877.920
+ Bằng cổ phiếu		-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh Miền Bắc	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.264.541.200.764	4.566.949.950.204
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.222.714.475.973	4.384.962.680.360
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	41.823.664.791	181.979.874.844
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.060.000	7.395.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	227.630.992	6.159.321.377
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại		-
Hàng bán bị trả lại	227.630.992	6.159.321.377
Giảm giá hàng bán		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.264.313.569.772	4.560.790.628.827
<i>Doanh thu thuần</i>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.222.488.712.301	4.384.118.906.401
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	41.824.857.471	176.671.722.426
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		-
<i>Doanh thu thuần đối với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		-
4. Giá vốn hàng bán	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Giá vốn của thành phẩm đã bán	945.823.863.279	3.220.086.787.759
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	51.223.393.307	182.893.579.634
Cộng	997.047.256.586	3.402.980.367.393
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.688.718.876	56.607.628.260
Cổ tức và lợi nhuận được chia		155.390.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	103.047.248	240.118.924
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	108.410.744	108.410.744
Lãi bán ngoại tệ		20.749.917
Cộng	15.900.176.868	212.366.907.845

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí tiền vay	9.535.286	37.740.435
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.716.795	81.694.750
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Chiết khấu thanh toán	34.709.052.410	122.649.950.798
Lãi chậm thanh toán		-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính		-
Lỗi bán ngoại tệ		-
	-	-
Cộng	34.725.304.491	122.769.385.983
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong quý		
Chi phí nhân viên	13.286.593.337	38.369.110.003
Chi phí vật liệu, bao bì	6.706.174.052	13.898.240.867
Chi phí khấu hao TSCĐ	813.142.834	3.228.793.379
Chi phí hệ thống phân phối	95.242.058.906	318.046.303.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.165.047.480	64.092.400.230
Chi phí bằng tiền khác	1.543.068.350	22.026.241.894
Cộng	123.756.084.959	459.661.089.738
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong quý		
Chi phí nhân viên quản lý	(12.323.380.529)	14.065.015.486
Chi phí vật liệu quản lý	1.026.648.832	3.006.714.638
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.768.999	16.729.665
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.809.215.897	7.217.970.631
Thuế, phí và lệ phí	2.002.356.021	7.249.234.399
Chi phí dự phòng	(16.254.887.939)	(23.745.117.833)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.688.547.072	13.471.893.347
Chi phí bằng tiền khác	15.418.937.886	27.384.596.506
Cộng	(622.793.761)	48.667.036.839
8. Thu nhập khác	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
Tiền phạt thu được		-
Bán phế liệu		-
Các khoản khác	686.323.490	1.629.440.084
Cộng	686.323.490	1.629.440.084

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí khác	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22.347.154
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế		-
Các khoản khác	139.711	1.257.217
Cộng	139.711	23.604.371

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

17.237.136.193	109.097.419.049
----------------	-----------------

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí nguyên vật liệu	798.474.463.853	2.766.328.739.974
Chi phí nhân công	74.431.522.931	315.344.695.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.059.583.788	203.563.915.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.437.364.291	202.315.329.206
Chi phí bằng tiền khác	123.663.975.631	414.558.443.704
Cộng	1.096.066.910.494	3.902.111.123.895

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Mua thành phẩm, hàng hóa, gia công	36.129.035.696

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2019:	87.842.887.601
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2020:	97.886.604.481
Chênh lệch	10.043.716.880
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	11%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 4/2020 tăng 11% so với quý 4/2019 do doanh thu tăng 13,5%

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021